

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U
TỈNH C**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2025/DS-ST

Ngày 10-6-2025

V/v “Tranh chấp tiền hui”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U, TỈNH C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Việt Hằng.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Huy Quang;

Ông Trịnh Hữu Hiệp.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Yên Ngọc, Thư ký Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U, tỉnh C tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Tuyết Trân – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U, tỉnh C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2025/TLST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2025 về việc Tranh chấp tiền hui theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2025/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phan Thành Đ, sinh năm: 1967

Địa chỉ cư trú: Ấp I, xã K, huyện U, tỉnh C.

- Bị đơn: 1. Bà Dương Thị L, sinh năm: 1963.

2. Ông Dương Văn N, sinh năm: 1954.

Cùng địa chỉ: Ấp I, xã K, huyện U, tỉnh C.

(Ông Đ, bà L có mặt, ông N vắng mặt có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 10 tháng 01 năm 2025, nguyên đơn ông Phan Thành Đ trình bày: Bà Dương Thị L và ông Dương Văn N mở một số dây hui, ông tham chơi. Hàng tháng ông đóng tiền hui cho bà L và ông N nhưng bà L và ông N tuyên bố dừng khai và không tiếp tục khai, gom hui và không trả lại tiền hui cho ông. Dây hui ông tham gia gồm: Dây hui mở ngày 20/4/2020 âm lịch, loại 4.000.000 đồng/tháng, gồm 20 hui viên, tham gia 01 chân, trong danh sách ghi tên Được, đã đóng hui từ 04/2020 âm lịch đến tháng 01/2021 là 11 tháng (vì năm 2020 lịch có nhuận 02 tháng 4). Số tiền hui còn nợ ông là: 11 tháng x 4.000.000 đồng = 44.000.000 đồng; Dây hui mở ngày 29/11/2019 âm lịch, loại 4.000.000

đồng/tháng, gồm 25 hội viên, tham gia 01 chân, trong danh sách ghi tên Được, đã đóng hội từ 11/2019 âm lịch đến tháng 12/2020 là 15. Số tiền hội còn nợ ông là: 15 tháng x 4.000.000 đồng = 60.000.000 đồng. Ông đồng ý trừ tiền cò cho bà L 2 chân là 4.000.000 đồng. Số tiền bà L còn thiếu là 44.000.000 đồng + 60.000.000 đồng = 104.000.000 đồng – 4.000.000 đồng = 100.000.000 đồng.

Bà L, ông N đã trả được 35.000.000 đồng, còn nợ lại là 65.000.000 đồng. Ông có yêu cầu chính quyền ấp I, xã K, huyện U giải quyết nhưng ông N và bà L không đến nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Dương Văn N và bà Dương Thị L có trách nhiệm trả cho ông số tiền là 65.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông Đ trình bày do hội đình nên ông chỉ yêu cầu bà L, ông N trả cho ông số tiền hội là 50.000.000 đồng, giảm cho bà L, ông N là 15.000.000 đồng.

- Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/3/2025 và tại phiên tòa, bị đơn bà Dương Thị L trình bày: Ông Đ có tham gia hội do bà làm chủ, đây hội mở ngày 29/11/2019 âm lịch, đóng được 15 lần thì đình hội. Có lập biên bản thể hiện còn thiếu lại 15 lần là 58.000.000 đồng (trừ tiền cò và tính theo giá hội chết mỗi chân). Chân hội mở ngày 20/4/2020 âm lịch loại hội 4.000.000 đồng cũng đình hội, đóng được 11 lần. Các đây hội này hội viên kêu ca, đóng tiền hội hàng tháng từ 2.000.000 đồng đến dưới 2.000.000 đồng. Bà yêu cầu được trả lại bằng tiền vốn đã đóng, mỗi đây hội hơn 20.000.000 đồng, bà đã trả được 35.000.000 đồng, trừ số tiền đã trả, còn lại bao nhiêu bà đồng trả cho ông Đ theo hàng tháng.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn, bị đơn đã chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ của mình theo các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 471 Bộ luật Dân sự, Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về hội, họ, biêu, phường, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, buộc bà Dương Thị L, ông Dương Văn N trả cho ông Phan Thành Đ số tiền hội còn thiếu là 50.000.000 đồng. Án phí dân sự đương sự phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tranh chấp theo yêu cầu của ông Phan Thành Đ đòi bà Dương Thị L, Dương Văn N trả lại tiền hội còn thiếu được xác định là tranh chấp dân sự về tiền hội, thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện U theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ông N vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt ông N.

[2] Về nội dung: Tại phiên tòa, bà L thừa nhận ông Đ có tham gia hội do bà L làm chủ, loại hội 4.000.000 đồng/tháng, đóng hàng tháng, ông Đ đã đóng được 15 lần, bằng số tiền là 58.000.000 đồng và chân hội mở ngày 20/4/2020 âm lịch đóng được 11 lần bằng số tiền là 44.000.000 đồng. Bà L đã trả cho ông Đ được

35.000.000 đồng. Lời trình bày của bà L phù hợp với giấy hội và lời trình bày của ông Đ tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử có căn cứ xác định, bà L là chủ hội, ông Đ tham gia dây hội mở ngày 29/11/2019 âm lịch, hội đóng được 15 lần và tham gia dây hội mở ngày 20/4/2020 âm lịch đóng được 11 lần, loại hội 4.000.000 đồng/tháng, bà L đình hội, bà L đã trả cho ông Đ được 35.000.000 đồng, trừ tiền cò thì bà L còn thiếu lại số tiền 65.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, ông Đ thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bà L, ông N trả tiền hội còn thiếu là 50.000.000 đồng, xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông Đ phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Bà L cho rằng do hội kêu ca nên bà yêu cầu cho bà được trả lại bằng số tiền hội đã đóng (hội sống) và trừ lại số tiền hội bà đã trả cho ông Đ là 35.000.000 đồng, còn lại bao nhiêu bà đồng ý trả cho ông Đ. Ông Đ không đồng ý với ý kiến của bà L về trả tiền hội đã đóng. Xét thấy, việc đình hội do bà L thực hiện, sau khi chốt hội đình thì bà L đã tính tiền hội với ông Đ bằng hội chết, vì vậy, bà L phải có trách nhiệm trả lại cho hội viên chưa nhận lại tiền hội theo số tiền thỏa thuận của dây hội, vì vậy, ông Đ yêu cầu bà L trả lại tiền hội tính theo hội chết là có căn cứ chấp nhận. Nợ phát sinh trong thời kì hôn nhân của bà L và N nên ông N phải có nghĩa vụ liên đới với bà L thanh toán số tiền hội còn nợ cho ông Đ. Tại phiên tòa, ông Đ chỉ yêu cầu trả số tiền hội là 50.000.000 đồng. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ, buộc ông Dương Văn N và bà Dương Thị L phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Đ số tiền hội còn thiếu là 50.000.000 đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

[3] Về án phí dân sự có giá ngạch: Yêu cầu của ông Đ được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Án phí dân sự bà L, ông N được miễn nộp do thuộc trường hợp được miễn và có đơn xin miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 144, khoản 1 Điều 147, Điều 244, khoản 1 Điều 227, Điều 228; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 của Bộ luật Dân sự; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ về hội, họ, biên, phường.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Thành Đ. Buộc bà Dương Thị L và ông Dương Văn N có nghĩa vụ liên đới thanh toán cho ông Phan Thành Đ số tiền hội còn thiếu là 50.000.000 (năm mươi triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành số tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Dương Thị L, ông Dương Văn N được miễn.

Hoàn trả cho ông Phan Thành Đ tạm ứng án phí đã nộp số tiền 1.625.000 (một triệu, sáu trăm hai mươi lăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006967 ngày 21/02/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh C.

- Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh C;
- VKSND huyện U;
- Chi cục THADS huyện U;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Việt Hằng